

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

W

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.143.219.058.770	3.892.389.761.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.656.445.594	161.122.018.704
1. Tiền	111	4	54.656.445.594	51.122.018.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.549.327.300.821	2.304.143.139.071
1. Chứng khoán kinh doanh	121		194.265.033.949	158.015.141.767
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.153.687.019)	(11.732.481.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.369.215.953.891	2.157.860.478.356
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.007.808.737	422.798.615.657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		337.382.247.863	322.045.593.107
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	332.812.645.160	319.035.074.241
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		4.569.602.703	3.010.518.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.415.675.531	645.641.070
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	151.067.554.324	124.254.904.784
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.857.668.981)	(24.147.523.304)
IV. Hàng tồn kho	140		504.744.572	669.480.104
1. Hàng tồn kho	141		504.744.572	669.480.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.970.635.999	81.085.887.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	94.848.363.624	80.139.651.754
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		92.587.048.388	78.625.651.412
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.261.315.236	1.514.000.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.272.375	946.235.295
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	969.752.123.047	922.570.620.993
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		346.262.199.697	347.146.505.549
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		623.489.923.350	575.424.115.444
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.274.819.336	582.148.319.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.990.575.155	39.699.987.593
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.990.575.155	39.699.987.593
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		25.990.575.155	33.699.987.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
II. Tài sản cố định	220		30.537.230.391	37.341.814.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	23.907.821.460	30.738.781.462
Nguyên giá	222		74.194.322.296	73.231.179.359
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.286.500.836)	(42.492.397.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.629.408.931	6.603.032.917
Nguyên giá	228		6.885.974.209	6.785.949.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.565.278)	(182.916.208)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	506.058.762.179	504.765.212.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	125.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		470.927.615.735	412.634.900.423
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.688.251.611	341.305.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	140.755.059	341.305.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.547.496.552	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.716.493.878.106	4.474.538.081.289

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.621.345.493.551	2.391.471.742.610
I. Nợ ngắn hạn	310		2.619.324.670.317	2.383.416.043.065
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		315.633.788.393	329.875.703.829
1.1. <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	311.1	11	315.288.949.366	328.370.700.044
1.2. <i>Phải trả khác cho người bán</i>	311.2		344.839.027	1.505.003.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.057.733.957	8.188.626.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	37.291.744.251	26.636.383.019
4. Phải trả người lao động	314		58.827.516.101	42.358.394.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	39.876.424.410	16.987.723.997
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	6.277.177.934	4.328.137.221
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		73.820.287.369	80.138.871.010
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	56.266.086.451	42.400.746.940
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.072.343.309	2.800.832.256
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.165.571.869	9.934.320.737
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.012.035.996.273	1.819.766.303.231
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.075.317.851.488	983.566.697.212
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		833.720.046.656	746.162.929.377
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		102.998.098.129	90.036.676.642
II. Nợ dài hạn	330		2.020.823.234	8.055.699.545
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.020.823.234	5.197.076.277
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.858.623.268
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.095.148.384.555	2.083.066.338.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.095.148.384.555	2.083.066.338.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.047.974.333	3.049.579.610
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.457.956.038	6.457.956.038
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		39.646.366.421	27.976.733.665
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.807.840.723	165.585.310.175
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		52.011.527.940	67.854.609.892
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		128.796.312.783	97.730.700.283
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		33.854.263.678	51.662.775.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.716.493.878.106	4.474.538.081.289

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			103.458.553.743	137.183.326.481
2. Ngoại tệ các loại				
- Lào Kíp (LAK)			6.416.720.844	1.822.928.630
- Bạt Thái (THB)			2.751.239	2.186.199
- Đô la Mỹ (US\$)			494.713	6.036.172
- Euro (EUR)			248.407	215.061
- AUD			12.350	12.370
- Bảng Anh (GBP)			28.777	-



Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2017

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	370.125.900.226	325.172.324.453	1.380.493.155.998	1.235.190.217.149
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	60.947.078.876	55.051.715.436	219.694.353.588	208.144.723.142
4. Thu nhập khác	13	2.870.654.752	11.634.922	4.324.021.735	1.730.119.302
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(290.739.165.174)	(258.322.725.095)	(1.081.463.761.423)	(956.153.118.982)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(2.251.957.139)	(26.978.972.387)	(20.679.577.509)	(37.827.804.248)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(88.460.487.075)	(70.563.969.169)	(315.296.614.236)	(284.978.095.524)
9. Chi phí khác	24	(78.017.359)	112.365.846	(616.508.747)	(461.282.126)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	52.414.007.107	24.482.374.006	186.455.069.406	165.644.758.713
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21.593.664.995)	(5.662.282.251)	(48.631.384.382)	(33.809.761.576)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.406.119.820	2.616.128.116	5.406.119.820	2.616.128.116
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	36.226.461.932	21.436.219.871	143.229.804.844	134.451.125.253
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	2.838.080.565	1.798.453.183	5.384.925.545	7.410.405.946
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	33.388.381.367	19.637.766.688	137.844.879.299	127.040.719.307
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.175	1.083

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	513.282.564.332	441.484.654.748	1.888.156.124.165	1.682.385.311.903
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	522.651.070.571	458.189.201.847	1.842.741.738.547	1.668.507.934.733
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	36.069.024.713	31.218.775.818	129.508.613.961	125.897.939.173
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(45.437.530.952)	(47.923.322.917)	(84.094.228.343)	(112.020.562.003)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(185.744.924.769)	(175.866.816.657)	(684.352.373.280)	(628.431.334.761)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(195.480.093.427)	(152.426.754.568)	(676.366.715.387)	(629.035.266.611)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	9.735.168.658	(23.440.062.089)	(7.985.657.893)	603.931.850
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	327.537.639.563	265.617.838.091	1.203.803.750.885	1.053.953.977.142
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	42.588.260.663	59.554.486.362	176.689.405.113	181.236.240.007
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	36.418.407.882	43.379.666.460	139.805.384.126	139.709.231.495
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	6.169.852.781	16.174.819.902	36.884.020.987	41.527.008.512
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	370.125.900.226	325.172.324.453	1.380.493.155.998	1.235.190.217.149
6. Chi bồi thường	11	(244.170.656.955)	(201.539.878.735)	(773.173.705.242)	(685.624.402.543)
Tổng chi bồi thường	11.1	(256.157.140.891)	(204.215.653.954)	(788.090.098.696)	(703.921.702.705)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	11.986.483.936	2.675.775.219	14.916.393.454	18.297.300.162
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	78.352.593.578	45.586.846.725	272.357.853.787	231.807.713.348
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(24.999.889.017)	112.689.252.010	(80.450.652.969)	84.197.470.120
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	48.263.237.018	(71.294.794.054)	36.717.522.382	(101.461.641.355)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(142.554.715.376)	(114.558.574.054)	(544.548.982.042)	(471.080.860.430)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(3.632.125.778)	(3.369.825.861)	(12.959.189.797)	(11.653.647.954)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(144.552.324.020)	(140.394.325.180)	(523.955.589.584)	(473.418.610.598)
Trong đó:					

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(37.243.387.523)	(35.972.356.070)	(154.013.172.256)	(135.901.028.860)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(107.308.936.497)	(104.421.969.110)	(369.942.417.328)	(337.517.581.738)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(290.739.165.174)	(258.322.725.095)	(1.081.463.761.423)	(956.153.118.982)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	79.386.735.052	66.849.599.358	299.029.394.575	279.037.098.167
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	60.947.078.876	55.051.715.436	219.694.353.588	208.144.723.142
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(2.251.957.139)	(26.978.972.387)	(20.679.577.509)	(37.827.804.248)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	58.695.121.737	28.072.743.049	199.014.776.079	170.316.918.894
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(88.460.487.075)	(70.563.969.169)	(315.296.614.236)	(284.978.095.524)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	49.621.369.714	24.358.373.238	182.747.556.418	164.375.921.537
23. Thu nhập khác	31	2.870.654.752	11.634.922	4.324.021.735	1.730.119.302
24. Chi phí khác	32	(78.017.359)	112.365.846	(616.508.747)	(461.282.126)
25. Lợi nhuận khác	40	2.792.637.393	124.000.768	3.707.512.988	1.268.837.176
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	52.414.007.107	24.482.374.006	186.455.069.406	165.644.758.713
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21.593.664.995)	(5.662.282.251)	(48.631.384.382)	(33.809.761.576)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.406.119.820	2.616.128.116	5.406.119.820	2.616.128.116
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36.226.461.932	21.436.219.871	143.229.804.844	134.451.125.253
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	2.838.080.565	1.798.453.183	5.384.925.545	7.410.405.946
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	33.388.381.367	19.637.766.688	137.844.879.299	127.040.719.307
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.175	1.083

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		186.455.069.406	165.644.758.713
2	Khấu hao tài sản cố định		7.876.971.651	7.051.122.219
3	Các khoản dự phòng		157.926.633.410	224.572.075.312
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(14.685.084.411)	(2.234.647.774)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(238.544.631.346)	(193.138.674.758)
6	Chi phí lãi vay		5.221.540	6.396.035
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.034.180.250	201.901.029.747
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(44.211.295.467)	(39.083.536.971)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		166.553.693	(145.433.834)
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		82.141.828.675	27.608.510.506
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(15.142.436.852)	(1.055.336.685)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(36.248.177.776)	(81.092.656.109)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(5.221.540)	(6.396.035)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.967.520.085)	(37.613.702.534)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		23.284.972.997	4.815.058.483
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(46.722.258.269)	(25.991.415.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.330.625.626	49.336.120.997
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(856.380.806)	(10.707.529.334)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(314.222.627.547)	333.135.585
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.335.677.110.361)	(1.824.708.644.867)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		2.416.568.722.245	1.602.648.177.777
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	39.135.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		216.090.467.361	160.951.442.192
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.096.929.108)	(71.444.283.647)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.023.787.651	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.023.787.651)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(118.588.522.454)	(70.342.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.588.522.454)	(70.342.430.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(107.354.825.936)	(92.450.592.650)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		161.122.018.704	253.572.611.354
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		889.252.826	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	54.656.445.594	161.122.018.704

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

4

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 05 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC thay thế Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

K

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2017.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm
------------------------------	---

= -----
Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017: "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

H

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	572.051.591	1.113.984.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.084.394.003	49.842.973.875
Tiền đang chuyển	-	165.059.845
	<u>54.656.445.594</u>	<u>51.122.018.704</u>

BỘ TƯ LỆNH
BANKING
VIỆT NAM

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	99.548.704.110	78.436.991.028
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	96.662.277.241	77.517.132.475
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.886.426.869	919.858.553
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	91.794.522.842	94.418.348.072
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	137.966.394.844	137.985.321.631
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	3.353.643.145	8.047.392.083
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	149.380.219	147.021.427
Cộng	<u>332.812.645.160</u>	<u>319.035.074.241</u>

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
a. Ngắn hạn	151.067.554.324	124.254.904.784
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	117.929.994.567	95.015.126.974
Phải thu người lao động	5.350.114.987	6.337.239.467
Ký quỹ, ký cược, đặt cọc thuê văn phòng	19.747.512.890	17.824.122.817
Phải thu ngắn hạn khác	8.039.931.880	5.078.415.526
b. Dài hạn	33.990.575.155	39.699.987.593
Phải thu cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu		
Phải thu người lao động		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.557.893.593	8.186.283.593
Phải thu dài hạn khác	23.432.681.562	31.513.704.000
Cộng	<u>185.058.129.479</u>	<u>163.954.892.377</u>

14

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	7.884.627.252	60.563.362.056	154.674.273	2.328.515.778	73.231.179.359
Mua mới		537.905.248	567.512.815		259.252.243	1.364.670.306
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		12.143.522	28.084.195		6.131.903	46.359.620
Thanh lý		(43.355.063)	(404.531.926)			(447.886.989)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	8.391.320.959	60.754.427.140	154.674.273	2.593.899.924	74.194.322.296
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	444.666.686	5.817.799.136	34.315.990.745	74.845.131	1.839.096.199	42.492.397.897
Khấu hao trong kỳ	92.000.004	1.058.297.189	6.747.883.057	42.940.152	243.858.339	8.184.978.741
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		9.167.072	17.266.428		5.076.954	31.510.454
Thanh lý		(43.355.063)				(43.355.063)
Giảm khác		(112.225.132)	(239.466.557)		(27.339.504)	(379.031.193)
Số dư cuối kỳ	536.666.690	6.729.683.202	40.841.673.673	117.785.283	2.060.691.988	50.286.500.836
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	1.855.333.314	2.066.828.116	26.247.371.311	79.829.142	489.419.579	30.738.781.462
Tại ngày cuối kỳ	1.763.333.310	1.661.637.757	19.912.753.467	36.888.990	533.207.936	23.907.821.460

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	215.949.125	70.000.000	6.785.949.125
Tăng trong kỳ		59.900.000	40.125.084	100.025.084
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua mới</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	110.125.084	6.885.974.209
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		146.879.179	36.037.029	182.916.208
Tăng trong kỳ		50.315.742	23.333.328	73.649.070
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chi phí trong kỳ</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		197.194.921	59.370.357	256.565.278
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	69.069.946	33.962.971	6.603.032.917
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	78.654.204	50.754.727	6.629.408.931

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
a. Ngắn hạn	94.848.363.624	80.139.651.754
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	92.587.048.388	78.625.651.412
- Số dư đầu năm	78.625.651.412	51.345.778.180
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	61.831.269.396	143.109.277.486
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	47.869.872.420	115.829.404.254
- Số dư cuối năm	92.587.048.388	78.625.651.412
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.261.315.236	1.514.000.342
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	140.755.059	341.305.519
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	140.755.059	341.305.519
Cộng	94.989.118.683	80.480.957.273

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	245.004.934.963	286.205.915.217
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.810.758.095	3.584.415.780
Phải trả bồi thường bảo hiểm	48.893.387.791	22.986.421.647
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.536.557.337	15.446.542.995
Phải trả khác	43.311.180	147.404.405
Cộng	315.288.949.366	328.370.700.044

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	12.004.117.778	81.472.182.930	86.053.027.799	16.584.962.647
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.358.883.488	48.722.824.643	32.967.520.085	5.603.578.930
Các loại thuế khác	3.928.742.985	15.322.127.482	15.841.225.939	4.447.841.442
Cộng	37.291.744.251	145.517.135.055	134.861.773.823	26.636.383.019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
a. Ngắn hạn	39.876.424.410	16.987.723.997
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	39.876.424.410	16.987.723.997
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay		
Các khoản phải trả khác		
Cộng	39.876.424.410	16.987.723.997

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	80.138.871.010	73.971.584.762
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	106.889.500.927	121.375.934.998
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	113.208.084.568	115.208.648.750
Cộng	73.820.287.369	80.138.871.010

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
a. Ngắn hạn	56.266.086.451	42.400.746.940
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	387.361.142	490.163.833
Bảo hiểm xã hội	46.016.470	36.603.257
Bảo hiểm y tế	9.000.794	7.138.686
Bảo hiểm thất nghiệp	3.209.852	4.150.596
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.034.159.929	28.785.995.203
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	310.429.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.475.908.364	13.076.695.365
b. Dài hạn	2.020.823.234	5.197.076.277
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.020.823.234	5.197.076.277
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	58.286.909.685	47.597.823.217

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý Dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	22.310.289.169	2.771.814.246	132.585.670.569	43.795.189.487	2.031.597.134.724
Tăng vốn trong năm trước						127.040.719.307	7.410.405.946	134.451.125.253
Lãi trong năm trước					277.765.364	2.649.269.942	457.180.396	3.384.215.702
Chênh lệch tỷ giá trước						(26.324.212.643)		(16.000.000.000)
Trích quỹ			4.657.768.147	5.666.444.496				
Lỗ trong năm trước						(70.366.137.000)		(70.366.137.000)
Chi trả cổ tức								
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	3.049.579.610	165.585.310.175	51.662.775.829	2.083.066.338.679
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay						137.844.879.299	5.384.925.545	143.229.804.844
Tăng khác						(82.701.417.045)	1.738.846.941	4.737.241.664
Chi trả cổ tức							(25.198.274.324)	(107.899.691.369)
Trích quỹ đầu tư phát triển				11.669.632.756		(14.730.480.685)	3.060.847.929	
Trích quỹ dự trữ bất buộc						20.000.000.000		20.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(5.190.451.021)	(2.794.858.242)	(7.985.309.263)
Thuế cổ tức LVI							1.738.846.941	4.737.241.664
Chênh lệch tỷ giá					2.998.394.723			
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	39.646.366.421	6.047.974.333	180.807.840.723	33.854.263.678	2.095.148.384.555

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.075.317.851.488	983.566.697.212
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	833.720.046.656	746.162.929.377
Dự phòng dao động lớn	102.998.098.129	90.036.676.642
Cộng	2.012.035.996.273	1.819.766.303.231

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	346.262.199.697	347.146.505.549
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	623.489.923.350	575.424.115.444
Cộng	969.752.123.047	922.570.620.993

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý IV/2017 VNĐ	Quý IV/2016 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	240.716.134.215	183.777.145.703
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	357.537.782.306	300.303.655.638
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	123.164.922.184	121.933.115.796
Phí bảo hiểm hàng không	635.406.989.408	629.732.259.471
Phí bảo hiểm xe cơ giới	298.721.110.994	207.234.624.790
Phí bảo hiểm cháy, nổ	14.874.888.886	15.096.468.513
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.013.957.275	4.073.643.456
Phí bảo hiểm trách nhiệm	2.758.717.664	90.516.570.252
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	81.504.886.604	79.973.637.163
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	21.532.496.932	25.892.289.528
Phí bảo hiểm nông nghiệp	3.032.837.249	9.974.524.423
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	6.577.973.657	19.832.148.295
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	130.157.592.714	83.660.567.375
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.091.752.482	3.285.812.917
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	30.222.717.555	678.205.330
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	11.230.253.044	12.961.394.151
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	514.740.001	299.143.805
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.792.572.986	1.172.297.098
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	3.013.029.127	3.059.911.235
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	224.208.976	867.062.618
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	162.663.353	72.281.000
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	(1.875.104)	9.115.349
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(84.094.228.343)	(112.020.562.003)
Cộng	1.888.156.124.165	1.682.385.311.903

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	4.172.218.619	3.721.083.431
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	280.743.003.953	225.502.497.248
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	80.415.778.150	88.973.296.688
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	63.491.945.481	4.805.838.317
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	154.593.267.217	121.773.265.485
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	8.872.623.234	9.860.892.418
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6.393.628.674	4.704.418.254
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	4.943.340.280	82.534.529.719
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	53.302.340.306	58.237.220.091
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.915.124.982	19.889.220.330
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.523.444.491	9.033.004.630
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	7.985.657.893	(603.931.850)
Cộng	684.352.373.280	628.431.334.761

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	243.859.979.131	261.267.061.482
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(104.054.595.005)	(121.565.222.292)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	7.392.305
Cộng	139.805.384.126	139.709.231.495

22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	723.267.278.884	650.764.612.982
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	64.822.819.812	53.157.089.723
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(272.357.853.787)	(231.807.713.348)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.916.393.454)	(18.297.300.162)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	73.869.061.994	(92.981.799.469)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(30.135.931.407)	110.245.970.704
Cộng	544.548.982.042	471.080.860.430

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	139.066.617.928	114.328.920.120
Chi về dịch vụ đại lý	20.014.956.226	20.164.389.361
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	92.089.334	150.218.982
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	138.278.101	38.340.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.344.239.642	4.648.615.116
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	362.299.408.353	334.088.127.019
Cộng	523.955.589.584	473.418.610.598

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.162.964.145	165.015.472.793
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	26.032.924.245	20.456.157.368
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.145.021.850	8.075.594.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.623.374.745	12.066.348.632
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	725.870.858	2.518.242.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.197.745	12.907.583
Cộng	219.694.353.588	208.144.723.142

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	5.788.792	12.470.756
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	111.379.171	135.251.152
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.995.347.155	4.083.185.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.980.540.719	9.935.344.641
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9.420.262.744	23.556.334.212
Chi phí tài chính khác	166.258.928	105.217.761
Cộng	20.679.577.509	37.827.804.248

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.077.747	333.135.585
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	4.253.943.988	1.396.983.717
Cộng	4.324.021.735	1.730.119.302

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	27.963.627	112.575.518
Các khoản chi phí khác	588.545.120	348.706.608
Cộng	616.508.747	461.282.126

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	171.382.533.646	147.277.613.375
Chi phí vật liệu	11.323.055.409	12.361.126.764
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.377.679.971	3.310.950.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.097.249.192	7.196.149.468
Thuế, phí và lệ phí	6.699.822.437	5.062.424.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.438.289.416	97.095.642.173
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.345.079.313)	4.903.028.017
Chi phí bằng tiền khác	6.323.063.478	7.771.160.560
Cộng	315.296.614.236	284.978.095.524

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2017 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

